TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/DS-PT
Ngày 29 tháng 02 năm 2024
"V/v Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Hà Lê Giang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà***: Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 449/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1363/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Đình P, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hậu Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

- Các bị đơn:

1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1954; vắng mặt.
2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1964; có mặt.
3. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1964; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Bùi Thị T2, Luật sư Văn phòng L2, địa chỉ: Số B đường V, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình V, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Đ1, chức vụ: Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H; vắng mặt.

4. Bà Trần Thị C, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

5. Ông Trần Đình Q, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

6. Bà Trần Thị V1, sinh năm 1970; vắng mặt.

7. Ông Trần Bá C1, sinh năm 1971; vắng mặt.

8. Anh Trần Đình Đ2; vắng mặt.

9. Chị Lê Thị L; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

10. Bà Trần Thị H, sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

11. Bà Trần Thị Ú, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà V1, ông C1, bà H, bà Ú: Ông Trần Hậu Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

12. Anh Trần Văn Q1, sinh năm 1987; vắng mặt.

12. Chị Ngô Thị N, sinh năm 1987; vắng mặt.

Cùng có HKTT: Thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện tạm trú tại: Tổ C, phường P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Q1, chị N: Bà Bùi Thị T2, Luật sư Văn phòng L2, địa chỉ: Số B đường V, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

- ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn ông Trần Đình P, bị đơn bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn ông Trần Đình P và người đại diện theo ủy quyền trình bày*:

Cụ Trần Đình T3, sinh năm 1920 (chết năm 1996) và cụ Trần Thị E, sinh năm 1920 (chết năm 1985), khi còn sống các cụ tạo lập được thửa đất số 939, tờ

bản đồ số 5, diện tích 627m^2 tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh, đăng ký đứng trên sơ đồ địa chính là cụ Trần Đình T3. Các cụ có 02 người con là ông Trần Đình T4, sinh năm 1942 (chết năm 1997) và bà Trần Thị T, sinh năm 1957. Ông Trần Đình T4 có vợ là bà Trần Thị C2, có 06 người con là: bà Trần Thị C, ông Trần Đình Q, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị H, ông Trần Đình P (nguyên đơn), bà Trần Thị Út . Bà Trần Thị T lấy chồng tại thôn S, xã M và có 02 người con, sau khi ly hôn, khoảng năm 1988 bà T quay về ở cùng với cụ Trần Đình T3 tại thửa đất nói trên sau khi cụ E chết.

Theo báo cáo của Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã M thì năm 1993, cụ T3 có bán cho vợ chồng ông Trần Văn M, bà Trần Thị T1 một phần diện tích thửa đất nhưng thực tế thì không có hồ sơ, tài liệu nào thể hiện cụ T3 bán đất cho vợ chồng ông M, bà T1. Sau khi cụ T3 (ông nội) chết bố nguyên đơn là ông T4 sắp xếp cho con gái và con rể là ông Trần Bá C1, bà Trần Thị V1 đến làm ốt và quản lý một phần thửa đất nói trên cùng với bà T. Năm 1997, bố nguyên đơn là ông T4 chết và không để lại di chúc.

Năm 1999, UBND xã M, huyện C lập hồ sơ trình UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số BN262457 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2, việc đổi bìa đất của bà T thì nguyên đơn không biết. Trên thửa đất do cụ T3, cụ E để lại có ốt của vợ chồng ông Trần Bá C1, bà Trần Thị V1 đang kinh doanh nhiều năm nay; một phần đất do ông Trần Đình M1, bà Trần Thị T1 đang chiếm dụng và một phần đất do bà Trần Thị T đang sử dụng.

Ông, bà nội là cụ T3, cụ E chết không để lại di chúc nên di sản của 02 cụ để lại là thửa đất số 939 tờ bản đồ số 5, diện tích 627m^2, tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh là của bố nguyên đơn ông Trần Đình T5 và bà Trần Thị T, bố nguyên đơn đã chết không để lại di chúc nên ½ thửa đất nói trên là quyền lợi hợp pháp của 06 anh chị em. Tháng 3/2020 nguyên đơn có làm đơn gửi đến UBND huyện C khiếu nại về việc cấp đất trái thẩm quyền. Ngày 18/6/2020 UBND huyện C ban hành Văn bản số 1718/UBND – TNMT trả lời đơn khiếu nại, nội dung công văn tước bỏ quyền lợi của phía nguyên đơn là không phù hợp với pháp luật, xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của anh, em nguyên đơn nên nguyên đơn ông Trần Đình P khởi kiện yêu cầu:

+ Buộc ông Trần Văn M và bà Trần Thị T1 trả lại phần đất có diện tích 322,1m^2 thuộc thửa đất số 939, tờ bản đồ số 5, diện tích 627m^2*(bản đồ 299)* tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Hủy GCNQSDĐ số BN262457 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2 *(bản đồ địa chính chính quy)* tại thôn Đ, xã M, huyện C do UBND huyện C cấp ngày 31/12/2012 mang tên bà Trần Thị T.

+ Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB546325 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ 29, diện tích 304,9m^2 tại thôn Đ, xã M, huyện C do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 04/03/2021 mang tên ông Trần Văn Q1 và bà Ngô Thị N.

+ Chia di sản thừa kế của ông bà nội là thửa đất số 939, tờ bản đồ số 5, diện tích 627m^2*(bản đồ 299)* tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định của pháp luật.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện về công nhận quyền quản lý di sản thừa kế trong trường hợp di sản thừa kế đã hết thời hiệu.

- Bị đơn ông Trần Văn M trình bày:

Năm 1993, cụ Trần Đình T3 do điều kiện ốm đau bệnh tật, hoàn cảnh gia đình khó khăn không có tiền để điều trị nên đã bán cho ông ½ thửa đất (ở phía Nam) để lấy kinh phí chữa bệnh. Thời điểm mua bán có lập văn bản, do ông Trần Đình L1 cháu của cụ T3 đứng chủ viết thay đồng thời làm chứng. Sau khi mua đất, gia đình ông đã xây dựng nhà cửa kiên cố và sinh sống ổn định trên thửa đất đến nay là 26 năm, quá trình sử dụng không ai tranh chấp khiếu kiện gì, kể cả con cháu ông T4. Ngày 31/12/2012, UBND huyện C cấp cho gia đình ông G và tài sản gắn liền với đất số BL 220898 tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 29, diện tích 405,9m^2 tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 2021, gia đình chuyển nhượng cho con trai và con dâu là ông Trần Đình Đ2 và bà Lê Thị L, địa chỉ thôn Đ, xã M, huyện C, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 724326. Do đó, ông và gia đình không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P.

- Bị đơn bà Trần Thị T và người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Diện tích đất 304,9m^2 của bà T có nguồn gốc của cha ông để lại. Năm 1983, bà T lấy chồng nhưng không hạnh phúc nên năm 1986 bà T cùng 02 con về sinh sống trên thửa đất cùng bố mẹ là cụ Trần Đình T3, cụ Trần Thị T6 và sống ổn định trên thửa đất từ đó đến nay. Bố mẹ bà chỉ có 02 người con, anh trai bà là ông Trần Đình T4 lập gia đình và ra ở riêng, bố mẹ bà chết nên năm 1999, anh trai bà đã thống nhất đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho bà. Năm 2012, bà được cấp GCNQSDĐ số BN262457 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2 *(bản đồ địa chính chính quy)* tại thôn Đ, xã M, huyện C do UBND huyện C cấp ngày 31/12/2012. Do tuổi cao sức khỏe kém nên sau thời gian sử dụng bà đã tặng cho thửa đất cho con gái và con rể, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB546325, ngày 04/03/2021 mang tên Trần Văn Q1, Ngô Thị N.

Bố mẹ bà là cụ Trần Đình T3, cụ Trần Thị T6 (tên gọi khác Phạm Thị T7) có 627m^2 đất; năm 1984 mẹ bà chết để lại ½ di sản thừa kế; đến năm 1986 khi 03 mẹ con bà quay về sống cùng bố là cụ Trần Đình T3 thì bố bà đã bán cho gia đình ông Trần Đình M1 ½ diện tích đất. Như vậy, thời hiệu chia di sản thừa kế của mẹ bà là cụ Trần Thị T6 đã hết, còn phần di sản thừa kế của bố bà đã được bố bà định đoạt. Cả quá trình hơn 30 năm bà sinh sống ổn định trên thửa đất, các cháu là con của anh trai bà đều biết và không có ý kiến khiếu nại tranh chấp gì. Do đó, đề nghị Tòa án căn cứ quy định về thời hiệu chia thừa kế và án lệ tương tự để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cháu Trần Đình P.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị V1 trình bày:

Theo báo cáo của UBND xã M thì năm 1993, ông nội của bà có bán cho ông Trần Đình M1, bà Trần Thị T1 một phần thửa đất, tuy nhiên trong buổi hòa giải tại Tòa án thì giấy tờ chuyển nhượng mà ông M1 xuất trình ghi năm 1997, khi đó ông nội bà đã chết và trên giấy chuyển nhượng cũng không có tên và chữ ký của ông nội. Do vậy, có căn cứ để khẳng định tài liệu ông M1 xuất trình có dấu hiệu giả mạo, không có giá trị pháp lý nên có cơ sở để buộc ông M1, bà T1 trả lại phần đất là di sản của ông nội để lại.

Sau khi ông nội chết, bố bà sắp xếp cho vợ chồng bà đến làm ốt, quán, xây dựng nhà cửa để quản lý thửa đất và kinh doanh buôn bán trên thửa đất này từ năm 1998 đến nay. Không rõ vì sao năm 1999 UBND xã M xây dựng hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất nói trên cho bà T và một phần thửa đất được hợp thức cho ông M1, bà T1 khi không có ý kiến của các thành viên trong gia đình. Đây là hành vi trái với quy định của pháp luật, vì ông nội chết không để lại di chúc nên các tài sản gồm nhà ở, đất ở và đã được đăng ký trên hồ sơ địa chính 299 thuộc thửa đất số 939, tờ bản đồ số 05, diện tích 627 m^2 là di sản của ông nội để lại cho bố bà và bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã M trình bày:

Vào năm 1980, UBND xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh thực hiện chính sách *"di dân"* khuyến khích người dân chuyển về thôn Đ để xây dựng vùng kinh tế mới. Lúc đó theo chính sách của xã thì mỗi hộ dân được cấp một lô đất để làm nhà ở. Hộ gia đình cụ Trần Đình T3 (hay còn gọi là cố T6) và vợ là Phạm Thị T7 bốc thăm được một thửa đất có diện tích 627 m^2 thuộc thửa đất số 939, tờ bản đồ số 05 (bản đồ 299). Vợ chồng cụ T3 sinh được 02 người con là ông Trần Đình T4 và bà Trần Thị T. Tuy nhiên, lúc đó chỉ có bà T ở chung với vợ chồng cụ T3 còn ông Trần Đình T4 lúc đó đã có gia đình và ở riêng nên được UBND xã M cấp một lô đất khác ở thôn Đ, hiện nay ông Trần Đình P con ông T4 đang sinh sống trên thửa đất này (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 29, diện tích 761,9 m^2) và đã được cấp GCNQSDĐ số BL 409719, ngày 31/12/2012 mang tên ông Trần Đình P.

Năm 1984, mẹ của bà Trần Thị T chết, bà T tiếp tục sinh sống cùng với cụ Trần Đình T3 tại thửa đất nói trên cùng con trai mình. Năm 1993, cụ T3 bị bệnh nặng nên bán một ½ vườn cho gia đình ông Trần Đình M1, bà Trần Thị Tuyết .1 ½ vườn còn lại mẹ con bà T và ông T3 vẫn tiếp tục sử dụng và sinh sống. Năm 1995, bà T làm căn nhà cấp 4 hai gian có diện tích khoảng 30m^2. Năm 1996, cụ T3 chết, đến năm 1997 ông T4 chết. Năm 1999, bà T đã kê khai và được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 939, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299. Năm 2012, thực hiện chủ trương đo vẽ bản đồ địa chính, bà Trần Thị T được UBND huyện C cấp đổi bằng GCNQSDDsố BN262457 ngày 31/12/2012 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2. Năm 2021, bà T chuyển nhượng thửa đất trên cho chị Ngô Thị N, anh Trần Văn Q1, cùng sinh năm 1987 và anh Q1, chị Nuôi đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB546325, ngày 4/3/2021.

Như vậy, tại thời điểm được cấp đất năm 1980, hộ gia đình cụ T3 gồm có cụ Trần Đình T3, bà Trần Thị T, bà Phạm Thị T7, ông Trần Đình T4. Năm 1984, cụ T7 chết không để lại di chúc; sau khi bà T7 chết thì cụ T3 và mẹ con bà T vẫn quản lý, sử dụng đất. Đến năm 1993, cụ T3 bán ½ vườn cho ông M1, bà T1 đã được cấp GCNQSDĐ năm 2016. Năm 2021, ông M1, bà T1 chuyển nhượng lại cho anh Trần Đình Đ2, chị Lê Thị L đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 724326 với diện tích 405,9m^2 thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ 29. Phần đất cụ T3 chưa bán là tài sản của bà T, bà T sử dụng ổn định, liên tục và được cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 1999, cấp đổi năm 2012. Đến nay bà T đã thực hiện việc chuyển nhượng cho người thứ ba ngay tình là anh Trần Văn Q1, chị Ngô Thị N. Do đó, việc cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị T, ông Trần Đình M1 và bà Trần Thị T1, anh Trần Văn Q1 và chị Ngô Thị N, anh Trần Đình Đ2 và chị Lê Thị L là đúng thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp và việc cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị T, ông Trần Đình M1, bà Trần Thị T1 và việc chuyển đổi quyền sử dụng đất cho anh Trần Văn Q1, chị Ngô Thị N, anh Trần Đình Đ2, chị Lê Thị L, UBND xã M đã trình bày đầy đủ. Căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu liên quan, báo cáo của UBND xã M và hiện trạng sử dụng đất của bà Trần Thị T đã ở trên đất cha mẹ từ năm 1980, đến năm 1999 được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị T. Mặt khác, thửa đất số 939, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299, diện tích 627m^2 trong sổ mục kê ghi tên ông Phan B, vì vậy việc ông Trần Đình P yêu cầu hủy GCNQSDĐ tại thửa đất trên và yêu cầu chia di sản thừa kế là không có cơ sở.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân

tỉnh Hà Tĩnh:

Thửa đất số 939, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 vị trí nằm trên trục đường liên xã. Trên thửa đất có 03 nhà tách biệt: Nhà thứ nhất là nhà bà Trần Thị T hiện đang sinh sống, nhà xây bằng gạch táp lô, dạng nhà cấp bốn, mái lợp tôn trần nhựa. Nhà thứ hai: Ốt bán hàng tạp hóa sắt thép của chị V1, anh C1, kết cấu không kiên cố, mái lợp biroximăng, cổng thép. Nhà thứ ba: Nhà xây kiên cố hiện anh Trần Đình Đ2 và chị Lê Thị L đang sinh sống, nhà xây bằng gạch, móng bê tông cốt thép. Thửa đất có hàng rào bao quanh do ông Trần Đình Q, con trai đầu ông Trần Đình T4 xây bao. Phần ốt bán hàng của chị V1, anh C1 nằm trong khuôn viên thửa đất cấp cho bà Trần Thị T (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2 năm 2021 bà T đã chuyển nhượng lại cho con gái Ngô Thị N và con rể anh Trần Văn Q1). Phần còn lại là đất và vườn nhà của anh Trần Đình Đ2 và chị Lê Thị L (thửa đất số 163, tờ bản đồ số 29, diện tích 405,9m^2 năm 2021 được ông Trần Đình M1 và bà Trần Thị T1 chuyển nhượng lại).

- Về kết quả định giá tài sản:

Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2 giá đất 1.560.000đ/m^2, giá trị tài sản trên đất là 163.794.000 đồng. Thửa đất số 163, tờ bản đồ số 29, diện tích 405,9m^2, giá đất 1.872.000đ/m^2, giá trị tài sản trên đất là 689.972.000 đồng.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26; Điều 34; Điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 100, 166, 170 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/ NĐ-CP; các Điều 158, 161, 166, 623 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 38, 147, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình P về việc buộc ông Trần Văn M và bà Trần Thị T1 trả lại phần đất có diện tích 322,1m^2 thuộc thửa đất số 939, tờ bản đồ số 5, diện tích 627m^2 *(bản đồ 299)* tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu công nhận quyền quản lý di sản thừa kế đã hết thời hiệu khởi kiện của ông bà nội là ông Trần Đình T3 (hay còn gọi là cố Tuyên) và bà Phạm Thị T7 (tên gọi khác Trần Thị E, Trần Thị T6) để lại là thửa đất có diện tích 304,9m^2 thuộc thửa đất số 939, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

- Giao cho bà Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 187,4m^2 tại thửa đất số 939, diện tích 304,9 m^2, tờ bản đồ số 05 bản đồ 299. Phần

đất ký hiệu S2 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị V1 giao cho anh Trần Đình P được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 119,2m^2 tại thửa đất số 939, diện tích 304,9m^2, tờ bản đồ số 05 bản đồ 299. Phần đất ký hiệu S1 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

Các đương sự bà Trần Thị T, ông Trần Đình P có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ theo quy định pháp luật.

- Hủy GCNQSDĐ số BN262457 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2(bản đồ địa chính chính quy) tại thôn Đ, xã M, huyện C do UBND huyện C cấp ngày 31/12/2012 mang tên bà Trần Thị T.

- Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB546325 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ 29, diện tích 304,9m^2 tại thôn Đ, xã M, huyện C do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 04/03/2021 mang tên ông Trần Văn Q1 và bà Ngô Thị N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/12/2022, nguyên đơn anh Trần Đình P và bị đơn bà Trần Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Trần Đình P rút toàn bộ đơn kháng cáo.

- Bà Bùi Thị T2, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trần Thị T và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Q1, chị Ngô Thị N giữ nguyên đơn kháng cáo của bà T và trình bày: Toàn bộ thửa đất không phải di sản thừa kế của cụ T3 và cụ T7 vì không kê khai, không thực hiện nghĩa vụ, bà T là người sử dụng, kê khai, thực hiện nghĩa vụ về đất đối với Nhà nước và đã được cấp GCNQSDĐ, bà T sử dụng đất từ năm 1980 cho đến nay liên tục; mặt khác cụ T3 cụ T7 không có di sản trên đất. Theo quy định tại khoản 1 Mục 2 - Nghị quyết số 02/2004 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì không phải là đất của các cụ. Toà án cấp sơ thẩm tuyên huỷ GCNQSDĐ của bà Trần Thị T là không đúng vì việc cấp GCNQSDĐ được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp và tuyên huỷ GCNQSDĐ của ông Trần Văn Q1 và bà Ngô Thị N là không có cơ sở vì việc tặng cho của bà T là đúng pháp luật và việc cấp GCNQSDD cho vợ chồng ông Q1 bà N không thuộc trường hợp trả lại theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 33/2017 ngày 29/9/2017 của Bộ T9. Bản án sơ thẩm xem xét yêu cầu của người có quyền lợi liên quan chị Trần Thị V1, anh Trần Đình Q là ko đúng vì họ không có yêu cầu độc lập, không nộp tạm ứng án phí. Đề nghị sửa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Anh Trần Hậu Đ đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Trần Đình P trình bày: Bà Trần Thị T thừa nhận nguồn gốc đất là của các cụ T3, cụ T7 nên toàn bộ thửa đất là tài sản của các cụ; quá trình sinh sống trên đất các cụ đã làm nhà để ở và các cụ ở trong nhà làm trên đất cho đến khi các cụ chết. Bà T cũng xác nhận cụ T3 đã bán đất cho ông Trần Văn M nên di sản thừa kế của cụ T3 không còn; phần di sản của cụ T7 thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, nguyên đơn rút đơn kháng cáo, đồng ý với bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của của nguyên đơn anh Trần Đình P và bị đơn bà Trần Thị T là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, anh P đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút toàn bộ kháng cáo là sự tự nguyện, không trái pháp luật nên đề nghị chấp nhận.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định và giao cho những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản của cụ T7 và việc chị V1 tự nguyện giao phần tài sản thuộc quyền của mình sử dụng cho anh Trần Đình P sử dụng là tự nguyện, không trái pháp luật nên bản án sơ thẩm chấp nhận là đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Đình P và của bị đơn bà Trần Thị T là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, anh P đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo; xét thấy việc rút kháng cáo của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn anh

Trần Đình P.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn có kháng cáo nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền; vắng mặt bị đơn có kháng cáo nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền và có mặt 01/02 bị đơn không kháng cáo; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nhưng có người đã uỷ quyền cho người khác tham gia phiên toà, có người xin xét xử vắng mặt, những người khác đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSDĐ. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh là đúng theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26; Điều 34; điểm a, khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế:

Cụ Phạm Thị T7 chết năm 1985, cụ Trần Đình T3 chết ngày 01/03/1996. Ngày 01/03/2022, nguyên đơn ông Trần Đình P nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T7, cụ Trần Đình T3. Do đó, bản án sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện đối với phần di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T7 đã hết thời hiệu khởi kiện, xác định yêu cầu khởi kiện đối với phần di sản thừa kế của cụ T3 còn thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 và Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 939 tờ bản đồ số 05, diện tích 627m^2 (bản đồ 299) tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

Cụ Phạm Thị T7, sinh năm 1920 (chết năm 1985), cụ Trần Đình T3, sinh năm 1920 (chết ngày 01/03/1996) có 02 người con là ông Trần Đình T4 (chết năm 1997) và bà Trần Thị T, sinh năm 1954. Ông T4 kết hôn với bà Trần Thị C2 (chết 1993) có 06 người con gồm bà Trần Thị C, ông Trần Đình Q, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị H, ông Trần Đình P, bà Trần Thị Út . Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất là bà Trần Thị T; hàng thừa kế thứ hai (thừa kế thế vị của ông Trần Đinh T8) là bà Trần Thị C, anh Trần Đinh Q2, chị Trần Thị V1, chị Trần Thị H, anh Trần Đình P và chị Trần Thị Út .

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và trình bày của các bên đương sự, xác định: Diện tích 627m^2 đất thuộc thửa đất số 939, tờ bản đồ số 05 (bản đồ 299) tại xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh là tài sản chung của cụ Trần Đình T3 (hay còn gọi là cố T8) và vợ là cụ Phạm Thị T7 (tên gọi khác Trần Thị E, Trần

Thị T6) do UBND) xã M, UBND huyện C, tỉnh Hà Tĩnh cấp vào năm 1980 theo chính sách di dân. Phần diện tích đất này, sau khi cụ T5, cụ T7 chết thì đến năm 1999 bà Trần Thị T kê khai, được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số BN262457 ngày 31/12/2012 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2. Và phần diện tích đất này năm 2021 bà T chuyển nhượng cho vợ chồng con gái là chị Ngô Thị N, anh Trần Văn Q1 và chị Nuôi, anh Q1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB546325, ngày 04/3/2021.

Tại thời điểm còn sống, năm 1993 cụ Trần Đình T3 đã bán cho ông Trần Văn M ½ diện tích thửa đất của cụ T3 và cụ T7. Tài liệu hồ sơ thể hiện Giấy nhượng bán Nương viết tay có tên người bán là Trần Đình T4, người mua là Trần Văn M, giá bán là 750.000 đồng, người làm chứng Trần L1, có xác nhận của UBND xã M và các đồng thừa kế không ai có phản đối gì. Bà Trần Thị T xác nhận việc mua bán này của cụ T3 năm 1993 để lấy tiền thuốc thang chữa bệnh, thời điểm chuyển nhượng ông Trần Đình T4 là con trai cụ T3 còn sống gần đó và biết rõ sự việc. Năm 2004 con trai ông T4 là anh Trần Đình Q về xây hàng rào tự ngăn ranh giới giữa phần đất còn lại với phần đất đã bán cho ông M. Sau khi mua đất, ông Trần Văn M đã sử dụng mảnh vườn này từ năm 1993 đến năm 2012 được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ; năm 2021 ông Trần Văn M đã chuyển nhượng cho con trai và con dâu anh Trần Đình Đ2 và chị Lê Thị L. Quá trình sinh sống gia đình ông M đã xây dựng công trình kiên cố, có khuôn viên riêng; các con, cháu cụ T3 đều biết nhưng không có ý kiến, mặc nhiên thừa nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã bán cho ông Trần Văn M. Theo quy định tại điểm b.1; b.3 tiểu mục b mục 2.2 phần 2 trong phần II Nghị quyết 02/2004 cần công nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M (nay là quyền sử dụng của anh Trần Đình Đ2 và chị Lê Thị L) nên bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc ông Trần Văn M và bà Trần Thị T1 trả lại phần đất có diện tích 322,1m^2 thuộc thửa đất số 939, tờ bản đồ số 5, (bản đồ 299) tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh là có cơ sở.

Như vậy, tài sản chung của cụ T3 và cụ T7 là 627m^2 đất tại thửa đất số 939, tờ bản đồ số 5, (bản đồ 299) tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Di sản thừa kế của mỗi cụ là ½ diện tích nêu trên; tuy nhiên do ½ diện tích đất đã được cụ T3 định đoạt bằng việc bán khi cụ còn sống nên di sản của cụ T3 không còn để chia thừa kế; đối với ½ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ T7, tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện (ngày 19/11/2020) thì phần di sản này đã hết thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Về xác định quyền sử dụng di sản thừa kế hết thời hiệu khởi kiện:

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự và mục 2 phần III - Giải đáp số 01 năm 2016 của Toà án nhân dân tối cao thì di sản đã hết thời hiệu khởi kiện yêu

cầu chia thừa kế thuộc quyền sở hữu của người đang quản lý, sử dụng di sản.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như kết quả thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 của Toà án cấp sơ thẩm thực hiện thì phần diện tích đất còn lại là di sản của cụ T7 đang do 02 người thuộc hàng thừa kế của cụ T7, cụ T3 đang trực tiếp quản lý, sử dụng là: Bà Trần Thị T hiện đang sinh sống, nhà xây bằng gạch táp lô, dạng nhà cấp 04, mái lợp tôn trần nhựa và vợ chồng anh Trần Bá C1, chị Trần Thị V1 (người thừa kế của ông Trần Đình T4 – anh trai bà T) đang sử dụng ốt bán hàng tạp hóa sắt thép. Đối với phần diện tích đất chị V1 và anh C1 sử dụng xây dựng ốt để kinh doanh buôn bán; bà T cho rằng lợi dụng lúc bà đi làm trong miền N, chị V1 cùng chồng tự ý dựng ốt kinh doanh bà không biết là không có cơ sở vì chị V1, anh C1 đã xây dựng ốt kinh doanh trên thửa đất liên tục trong thời gian dài từ năm 1998 và trông coi con cái giúp cho bà T. Mặc dù đi vào miền N nhưng vài tháng bà T đều về nhà nên việc anh C1, chị V1 xây dựng ốt kinh doanh trên thửa đất bà khai không biết là không phù hợp với thực tế. Ông Trần Văn M là hàng xóm xác nhận chị V1, anh C1 trông nom con cho bà T và xây nhà cho bà T ở (trước đây là ốt) và xác nhận năm 2004 anh Trần Đình Q là anh trai của chị V1 về làm hàng rào bao quanh vườn. Vì vậy, bản án sơ thẩm xác định và giao phần diện tích đất của cụ Phạm Thị T7 cho những người đang quản lý, sử dụng theo hiện trạng thực tế là bà Trần Thị T và chị Trần Thị V1 là có căn cứ pháp luật.

[2.3] Đối với phần diện tích đất chị Trần Thị V1 được giao quyền sử dụng và tài sản trên đất:

Phần diện tích đất chị Trần Thị V1 được giao quyền sử dụng và trên đất có các tài sản của chị V1, anh Trần Bá C1, anh Trần Đình Q. Quá trình giải quyết vụ án cả 03 người tự nguyện giao đất, tài sản trên đất cho anh Trần Đình P được quyền quản lý, sử dụng với mục đích làm nhà thờ, không yêu bồi thường là sự tự nguyện định đoạt phần tài sản của họ, không vi phạm điều cấm, không trái pháp luật nên bản án sơ thẩm chấp nhận, ghi nhận sự tự nguyện của chị V1, anh C1, anh Q là đúng pháp luật và đây không phải là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên ý kiến trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị T tại phiên toà phúc thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Đối với các tài sản khác trên đất:

Trên đất giao cho các bên được quyền sử dụng có ngôi nhà lợp ngói đỏ do bà T xây dựng từ năm 1995 đã hết khấu hao, các đương sự không có yêu cầu nên bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu huỷ GCNQSDĐ do UBND huyện C cấp năm 1999 cho bà Trần Thị T; huỷ GCNQSDĐ số BN262457, ngày 31/12/2012 của UBND huyện C cấp cho bà Trần Thị T tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2

(bản đồ địa chính chính quy) tại thôn Đ, xã M, huyện C và hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB546325 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ 29 diện tích 304,9m^2 tại thôn Đ, xã M, huyện C của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 04/03/2021 cho ông Trần Văn Q1 và bà Ngô Thị N:

Như đã phân tích tại mục [2], toàn bộ 627m^2 đất tại thửa đất số 939, tờ bản đồ số 5, (bản đồ 299) tại thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh là tài sản chung của cụ T3 và cụ T7 nhưng ½ diện tích đất là di sản của cụ T3 đã được cụ T3 định đoạt là bán cho ông Trần Văn M vào năm 1993 nên không còn là di sản thừa kế; ½ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ T7 chết năm 1985 là đã phát sinh thừa kế nên năm 2012 UBND xã M và UBND huyện C thực hiện các thủ tục và cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà Trần Thị T là không đảm bảo đúng quy định, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thừa kế khác. Ngày 19/11/2020 nguyên đơn đã có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh yêu cầu phân chia di sản thừa kế; trong khi Tòa án đang xem xét, giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị T thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho anh Trần Văn Q1 và chị Ngô Thị N là vi phạm Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên huỷ GCNQSDĐ số BN262457, ngày 31/12/2012 của UBND huyện C cấp cho bà Trần Thị T tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 304,9m^2*(bản đồ địa chính chính quy)* tại thôn Đ, xã M, huyện C và hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB546325 tại thửa đất số 152, tờ bản đồ 29 diện tích 304,9m^2 tại thôn Đ, xã M, huyện C do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 04/03/2021 cho ông Trần Văn Q1 và bà Ngô Thị N để xem xét công nhận quyền quản lý di sản hết thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 là đúng pháp luật.

Theo trình bày của UBND xã M và UBND huyện C về việc năm 1999 có thực hiện việc kê khai cấp GCNQSDĐ theo Nghị định 64 đồng loạt trên toàn xã, bà T có đi kê khai và có tên trong sổ 05 lưu tại xã nhưng trên thực tế không có GCNQSDĐ cấp năm 1999 nên bản án sơ thẩm không có cơ sở để xem xét việc hủy GCNQSDĐ cấp năm 1999 như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Đình P do người đại diện theo uỷ quyền trình bày việc rút đơn kháng cáo tại phiên toà; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị

có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Bị đơn bà Trần Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm; anh Trần Đình P phải chịu án phía dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 289, 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Đình P.

2. Bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị T; anh Trần Đình P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000555 ngày 05/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Hà Tĩnh;*
- *VKSND tỉnh Hà Tĩnh;*
- *Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến Dũng